

BÁO CÁO

Dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 3/2020.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu tháng 3/2020

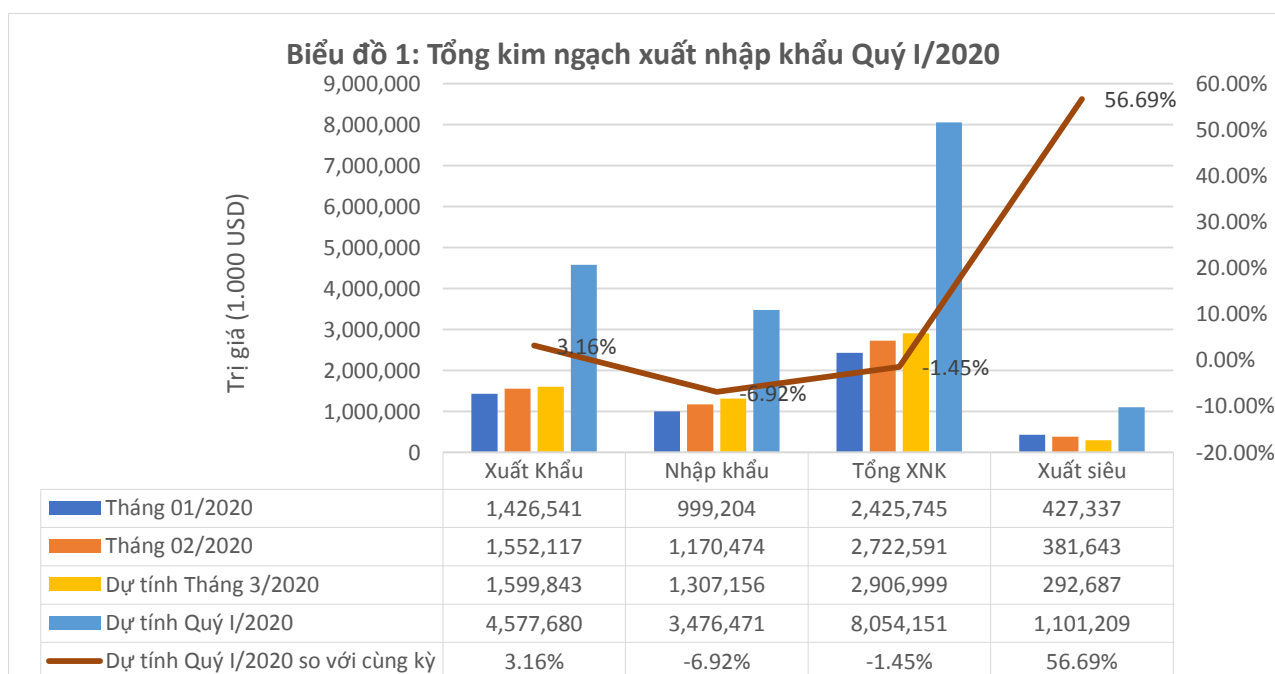
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 3/2020 ước đạt 2.906 triệu USD (chiếm khoảng 7,45% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước) tăng 6,77% so với tháng 02/2020, giảm 2,89% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) tháng 3/2020 ước đạt 1.599 triệu USD (chiếm khoảng 8% KNXK của cả nước), tăng 3,07% so với tháng 02/2020 và giảm 1% so với cùng kỳ. Trong đó, khối FDI ước đạt 1.305 triệu USD (chiếm khoảng 81,59% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh), tăng khoảng 3,19% so với tháng trước và giảm 0,75% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu (KNNK) tháng 3/2020 đạt 1.307 triệu USD (chiếm khoảng 6,88% KNNK của cả nước), tăng khoảng 11,68% so với tháng 02/2020, giảm 5,06% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 1.040 triệu USD (chiếm 79,63% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh), tăng khoảng 12% so với tháng trước và giảm 4,82% so với cùng kỳ.

Cán cân thương mại hàng hoá tháng 3/2020 xuất siêu 292,6 triệu USD (chiếm 29,27% xuất siêu của cả nước) giảm 23,3% so với tháng trước và tăng 21,98% so với cùng kỳ.

2. Tình hình xuất nhập khẩu Quý I/2020

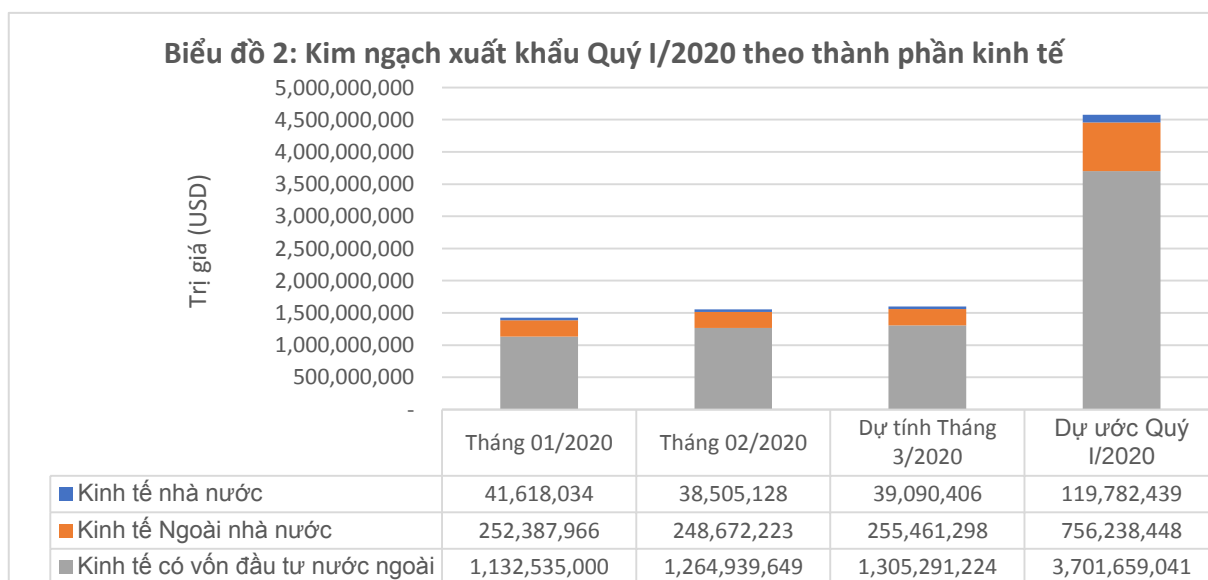


Dự ước Quý I/2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 8.054 triệu USD (chiếm khoảng 6,98% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), giảm 1,45% so với cùng kỳ. Trong đó:

- KNXK quý I/2020 ước đạt 4.577 triệu USD (chiếm khoảng 7,65% KNXK cả nước), tăng 3,16% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 3.701 triệu USD (chiếm 80,86% KNXK), tăng 3,25% so với cùng kỳ.

- KNNK quý I/2020 ước đạt 3.476 triệu USD (chiếm khoảng 6,18% KNNK cả nước), giảm 6,92% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 2.774 triệu USD (chiếm 79,82%), giảm 6,48% so với cùng kỳ.

Dự ước quý I/2020, xuất siêu đạt 1.101 triệu USD (chiếm 39,33% xuất siêu cả nước) tăng 56,7% so với cùng kỳ.

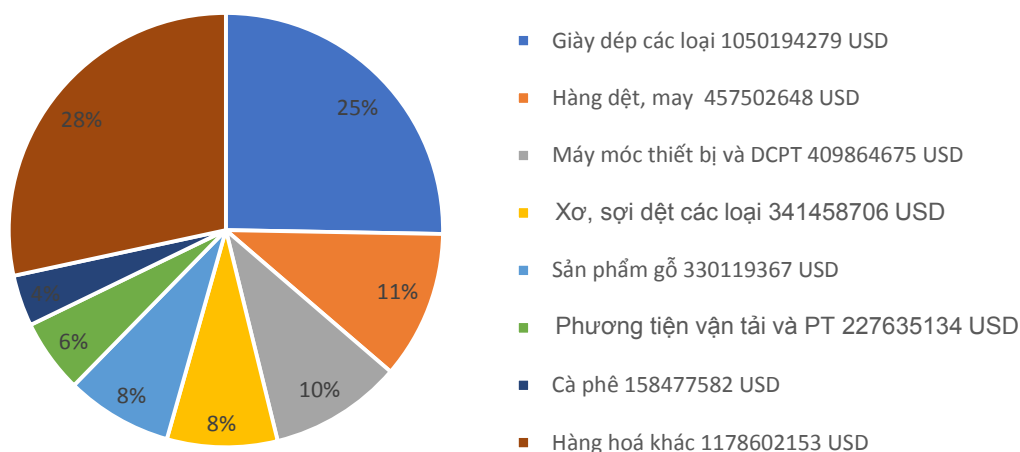


II. MỘT SỐ NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

	Tháng 01/2020	Tháng 02/2020	Dự tính tháng 3/2020	Dự tính quý I/2020	Dự tính tháng 3/2020 so với Tháng 02/2020	Dự tính tháng 3/2020 so với cùng kỳ	Dự tính quý I/2020 so với cùng kỳ	Tỷ trọng tháng 3/2020	Tỷ trọng Lũy kế
	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	%	%
TỔNG TRỊ GIÁ	1.426.541	1.552.117	1.599.843	4.577.680	3,07%	-1,04%	3,16%	100,00%	100,00%
I. Phân theo loại hình kinh tế									
1. Kinh tế nhà nước	41.618	38.505	39.090	119.782	1,52%	-3,02%	2,01%	2,44%	2,62%
2. Kinh tế Ngoài nhà nước	252.388	248.672	255.461	756.238	2,73%	-2,22%	2,89%	15,97%	16,52%
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1.132.535	1.264.940	1.305.291	3.701.659	3,19%	-0,75%	3,25%	81,59%	80,86%
II. Nhóm/ mặt hàng chủ yếu									
Hàng hoá khác	375.923	412.086	390.655	1.178.602	-5,20%	-11,28%	-3,43%	24,42%	25,75%
Giày dép các loại	325.230	353.772	371.993	1.050.194	5,15%	11,49%	8,84%	23,25%	22,94%
Hàng dệt, may	157.271	143.001	157.501	457.503	10,14%	-6,12%	-2,23%	9,84%	9,99%
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	119.280	143.356	147.131	409.865	2,63%	12,33%	15,71%	9,20%	8,95%
Xơ, sợi dệt các loại	88.214	119.943	133.391	341.459	11,21%	2,11%	-5,96%	8,34%	7,46%
Sản phẩm gỗ	115.827	100.692	113.648	330.119	12,87%	-8,73%	4,96%	7,10%	7,21%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	69.957	78.483	79.194	227.635	0,91%	5,64%	12,28%	4,95%	4,97%

Cà phê	45.984	55.935	56.047	158.478	0,20%	101,05%	131,51%	3,50%	3,46%
Sản phẩm từ sắt thép	45.835	49.629	50.928	146.388	2,62%	-28,87%	-17,36%	3,18%	3,20%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	41.861	48.372	50.531	140.764	4,46%	-1,22%	-2,94%	3,16%	3,08%
Sản phẩm từ chất dẻo	23.136	27.022	27.494	77.619	1,75%	-10,34%	-3,83%	1,72%	1,70%
Hạt điều	13.200	11.196	12.529	36.824	11,90%	-47,49%	-35,65%	0,78%	0,80%
Cao su	3.286	4.500	4.652	12.437	3,38%	-11,79%	-14,57%	0,29%	0,27%
Hạt tiêu	1.536	4.128	4.149	9.792	0,51%	20,51%	49,20%	0,26%	0,21%

Biểu đồ 3: Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu Quý I/2020



Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu theo thứ tự gồm: Giày dép các loại 391,9 triệu USD (chiếm 23,25%); Hàng dệt may 157,5 triệu USD (chiếm 9,84%); Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng 147 triệu USD (chiếm 9,2%); Xơ, sợi dệt các loại 133 triệu USD (chiếm 8,34%); Sản phẩm gỗ 113,6 triệu USD (chiếm 7,1%); Phương tiện vận tải và phụ tùng 79 triệu USD (chiếm 4,95%); Cà phê 56 triệu USD (chiếm 3,5%);...

1. Giày dép các loại

1.1. KNKK mặt hàng giày dép các loại tháng 3/2020 ước đạt 371,9 triệu USD (chiếm 23,25% tổng KNKK của tỉnh), tăng 5,15% với tháng 02/2020 và tăng 11,49% so với cùng kỳ.

Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu giày dép cao trong tháng 3/2020 gồm: Hoa Kỳ 116 triệu USD (chiếm 29,76%), giảm 12,3% so với cùng kỳ; Trung Quốc 72,7 triệu USD (chiếm 18,67%), tăng 58% so với cùng kỳ; Bỉ 39,4 triệu USD (chiếm 10%); giảm 17,8% so với cùng kỳ; Đức 14,9 triệu USD (chiếm 3,84%), tăng 33,5% so với cùng kỳ; Anh 13,6 triệu USD (chiếm 3,5%), tăng 33,8% so với cùng kỳ.

1.2. KNKK mặt hàng giày dép các loại quý I/2020 ước đạt 1.050 triệu USD (chiếm 22,94%), tăng 8,84% so với cùng kỳ.

Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu giày dép cao trong quý I/2020 gồm: Hoa Kỳ 334 triệu USD (chiếm 31,29%), giảm 32,5% so với cùng ; Trung Quốc 198

triệu USD (chiếm 18,54%), giảm 3,2%; Bỉ 113,9 triệu USD (chiếm 10,67%), giảm 26,8%; Đức 44,3 triệu USD (chiếm 4,16%), giảm 17,2%; Anh 43,7 triệu USD (chiếm 4,09%), giảm 12,4%;...

2. Hàng dệt may

2.1. KNXK hàng dệt may tháng 3/2020 ước đạt 157,5 triệu USD (chiếm 9,84% KNXK của tỉnh), tăng 10,14% so với tháng 02/2020, giảm 6,12% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu hàng dệt may chủ yếu trong tháng 3/2020 gồm: Hoa Kỳ 60,6 triệu USD (chiếm 41%); giảm 11% so với cùng kỳ; Nhật Bản 15 triệu USD (chiếm 10,4%), giảm 12,5% so với cùng kỳ; Pháp 10,9 triệu USD (chiếm 7,45%), tăng 17%; Cambodia 8,3 triệu USD (chiếm 5,67%); tăng 7%; Hàn Quốc 7,8 triệu USD (chiếm 5,37%), giảm 5,6%.

2.2. KNXK mặt hàng dệt may quý I/2020 ước đạt 457,5 triệu USD (chiếm 10% KNXK của tỉnh), giảm 2,23% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu trong Quý I/2020 như sau: Hoa Kỳ 178,6 triệu USD (chiếm 40% KNXK mặt hàng dệt may), giảm 4,9% so với cùng kỳ; Nhật Bản 45,3 triệu USD (chiếm 10,16%), giảm 9,9%; Pháp 31,6 triệu USD (chiếm 7,08%), tăng 16,9%; Cambodia 23,8 (chiếm 5,34%), tăng 4,3%; Hàn Quốc 21,8 triệu USD (chiếm 4,89%), giảm 6,3%; Indonesia 20,4 triệu USD (chiếm 4,57%), tăng 18%; Trung Quốc 15,5 triệu USD (chiếm 3,49%), giảm 23,4%;...

3. Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng

3.1. KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tháng 3/2020 ước đạt 147 triệu USD (chiếm 9,2% KNXK của tỉnh), tăng 2,63% so với tháng 02/2020 và tăng 12,33% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu máy móc, thiết bị chủ yếu trong tháng 3/2020 gồm: Hoa Kỳ 31,9 triệu USD (chiếm 23%), tăng 13,85% so với cùng kỳ; Nhật Bản 21,6 triệu USD (chiếm 15,6%), tăng 44,38% so với cùng kỳ; Trung Quốc 13 triệu USD (chiếm 9,5%), tăng 39,5%; Philipines 10 triệu USD (chiếm 7,3%), tăng 3,95%; Hàn Quốc 7,6 triệu USD (chiếm 5,5%), tăng 13% so với cùng kỳ.

3.2. Luỹ kế quý I/2020, KNXK mặt hàng máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 409,8 triệu USD (chiếm 8,95% KNXK của tỉnh), tăng 15,7% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 92 triệu USD (chiếm 23%), tăng 17,87% so với cùng kỳ; Nhật Bản 57 triệu USD (chiếm 14,2%), tăng 36,53%; Trung Quốc 33,8 triệu USD (chiếm 8,4%), tăng 38,44%; Philipines 25,9 triệu USD (chiếm 6,5%), giảm 1,59%; Hàn Quốc 21 triệu USD (chiếm 5,3%), tăng 20,8%; Thái Lan 15,7 triệu USD (chiếm 3,9%), giảm 6,56%;...

4. Xơ, sợi dệt các loại

4.1. KNXK nhóm hàng xơ, sợi dệt các loại tháng 3/2020 ước đạt 133,3 triệu USD (chiếm khoảng 8,34% KNXK của tỉnh), tăng 11,21% so với tháng trước và tăng 2,11% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại tháng 3/2020 gồm: Trung Quốc 40 triệu USD (chiếm 30%), giảm 16% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 21,3 triệu

USD (chiếm 16%), tăng 28,4%; Thổ Nhĩ Kỳ 11,2 triệu USD (chiếm 8,4%), tăng 36%); Bangladesh 6,4 triệu USD (chiếm 4,8%), tăng 59% so với cùng kỳ; Thái Lan 5 triệu USD (chiếm 3,8%), giảm 14,47%.

4.2. Luỹ kế quý I/2020, KNKK xơ, sợi dệt các loại ước đạt 341,4 triệu USD (chiếm 7,46%), giảm 5,96% so với cùng kỳ.

Kim ngạch xuất khẩu xơ, sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 102 triệu USD (chiếm 30%), giảm 20% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 53,7 triệu USD (chiếm 15,7%), tăng 8,6%; Thổ Nhĩ Kỳ 26,7 triệu USD (chiếm 7,8%), tăng 15,25%; Bangladesh 16,2 triệu USD (chiếm 4,7%), tăng 35%; Thái Lan 14,5 triệu USD (chiếm 4,2%), giảm 13%; Hồng Kông 14 triệu USD (chiếm 4,1%), tăng 11,7%; Pakistan 10,65 triệu USD (chiếm 3,1%), tăng 24%).

5. Gỗ & sản phẩm gỗ

5.1. KNKK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tháng 3/2020 ước đạt 113 triệu USD (chiếm 7,1% KNKK của tỉnh), tăng 12,87% so với tháng 02/2020, giảm 8,7% so với cùng kỳ. Theo đánh giá của Cục Công nghiệp (Bộ Công Thương), Việt Nam sử dụng hơn 70% nguyên liệu gỗ từ rừng trồng trong nước, phần gỗ còn lại nhập từ nhiều thị trường nên không bị động ở khâu nguyên liệu trong bối cảnh dịch bệnh ảnh hưởng, do đó kim ngạch xuất khẩu gỗ có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với các mặt hàng khác trong tháng 3/2020.

Một số thị trường xuất khẩu gỗ chủ yếu trong tháng 3/2020 gồm: Hoa Kỳ 76,9 triệu USD (chiếm 67%), giảm 1,3% so với cùng kỳ; Nhật Bản 11,5 triệu USD (chiếm 10%), giảm 13% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 12 triệu USD (chiếm 10,5%), giảm 26,3% so với cùng kỳ; Australia 3 triệu USD (chiếm 2,7%), tăng 10,7% so với cùng kỳ; Anh 2,4 triệu USD (chiếm 2,1%), tăng 9,6% so với cùng kỳ.

5.2. Luỹ kế Quý I/2020, KNKK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 330 triệu USD (chiếm 7,2% luỹ kế KNKK của tỉnh), tăng 4,96% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 218,6 triệu USD (chiếm 66%), tăng 10,6% so với cùng kỳ; Nhật Bản 37,8 triệu USD (chiếm 11,46%), tăng 16,6% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 35 triệu USD (chiếm 10,6%), giảm 9,4% so với cùng kỳ; Australia 8 triệu USD (chiếm 2,44%), tăng 1,7% so với cùng kỳ; Anh 6,9 triệu USD (chiếm 2%), tăng 5,4% so với cùng kỳ; Canada 5,9 triệu USD (chiếm 1,8%) giảm 7,2%;...

6. Các mặt hàng xuất khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 3/2020 như sau:

- Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 79 triệu USD (chiếm 4,95% tổng KNKK của tỉnh), tăng 0,9% so với tháng 02/2020, tăng 5,64% so với cùng kỳ. Luỹ kế Quý I/2020, KNKK phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 227,6 triệu USD (chiếm 4,97% KNKK), tăng 12% so với cùng kỳ.

- KNKK Cà phê ước đạt 56 triệu USD (chiếm 3,5%), tăng 101% so với cùng kỳ. Lũy kế Quý I/2020, KNKK cà phê ước đạt 158,4 triệu USD (chiếm 3,46%), tăng 131,5% so với cùng kỳ.

- Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 50,9 triệu USD (chiếm 3,18% KNXK của tỉnh), tăng 2,62% so với tháng 02/2020, giảm 28,87% so với cùng kỳ. Lũy kế Quý I/2020, KNXK ước đạt 146,3 triệu USD (chiếm 3,2%), giảm 17% so với cùng kỳ.

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 50,5 triệu USD (chiếm 3,16% KNXK của tỉnh), tăng 4,46% so với tháng 02/2020, giảm 1,2% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK Quý I/2020 của mặt hàng này ước đạt 140,7 triệu USD (chiếm 3%), giảm 2,9% so với cùng kỳ.

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 27,4 triệu USD (chiếm 1,7% KNXK của tỉnh), tăng 1,75% so với tháng 02/2020, giảm 10,3% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK Quý I/2020 ước đạt 77,6 triệu USD (chiếm 1,7%), giảm 3,8% so với cùng kỳ.

- KNXK hạt điều tháng 3/2020 ước đạt 12,5 triệu USD (chiếm 0,78%), tăng 11,9% so với tháng trước, giảm 47,5% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK Quý I/2020 ước đạt 36,8 triệu USD (chiếm 0,8%), giảm 35,65% so với cùng kỳ.

- KNXK Cao su tháng 3/2020 ước đạt 4,6 triệu USD (chiếm 0,3%), tăng 3,38% so với tháng trước, giảm 11,8% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK Quý I/2020 ước đạt 12,4 triệu USD (chiếm 0,27%), giảm 14,57% so với cùng kỳ.

- KNXK Hạt tiêu tháng 3/2020 ước đạt 4,1 triệu USD (chiếm 0,26%), tăng 0,5% so với tháng trước, tăng 20,5% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK Quý I/2020 ước đạt 9,7 triệu USD (chiếm 0,2%), tăng 49,2% so với cùng kỳ.

11. KNXK đối với nhóm hàng như sau:

- KNXK tháng 3/2020 của nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến ước đạt 1.292 triệu USD, chiếm 80,8% tổng KNXK, tăng 4,36% so với tháng trước và tăng 7% với cùng kỳ. Lũy kế Quý I/2020, KNXK nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến ước đạt 3.662 triệu USD (chiếm 80%), tăng 9% so với cùng kỳ.

- Đối với nhóm hàng nông lâm thủy sản, KNXK tháng 3/2020 ước đạt 404 triệu USD, tăng 7,55% so với tháng 02/2020, tăng 9,28% so với cùng kỳ, chiếm 13,73% tổng KNXK. Lũy kế KNXK nhóm hàng nông, lâm, thủy sản Quý I/2020 ước đạt 623,8 triệu USD (chiếm 13,6% KNXK), tăng 22,36% so với cùng kỳ.

- Đối với nhóm hàng hóa khác, dự ước KNXK tháng 3/2020 ước đạt 87,4 triệu USD (chiếm 5,47% tổng KNXK), giảm 20% so với tháng 02/2020, giảm 58% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK Quý I/2020 ước đạt 290,8 triệu USD (chiếm 6,35%), giảm 48,7% so với cùng kỳ.

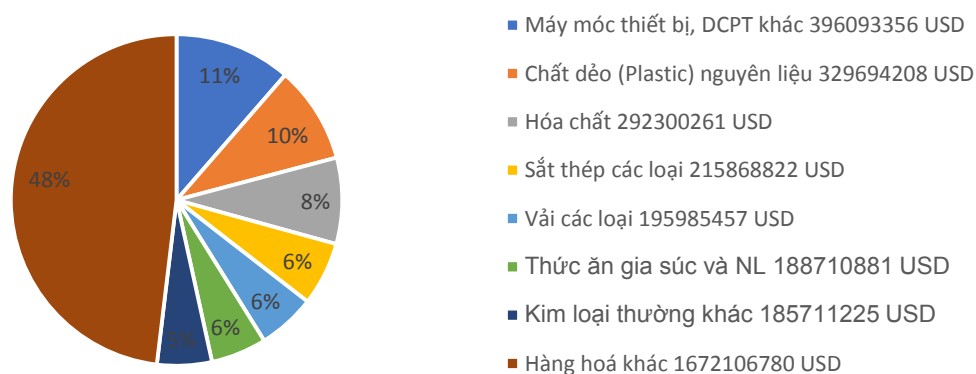
III. MỘT SỐ NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH

	Tháng 01/2020	Tháng 02/2020	Dự tính Tháng 3/2020	Dự tính Quý I/2020	Dự tính Tháng 3/2020 so với tháng trước	Dự tính Tháng 3/2020 so với cùng kỳ	Dự tính Quý I/2020 so với cùng kỳ	Tỷ trọng kỳ	Tỷ trọng LK
	Trị giá (1.000 USD)	Trị giá (1.000 USD)	Trị giá (1.000 USD)	Trị giá (1.000 USD)	Trị giá (1.000 USD)	Trị giá (1.000 USD)	Trị giá (1.000 USD)	%	%
TỔNG TRỊ GIÁ	999.204	1.170.474	1.307.156	3.476.471	11,68%	-5,06%	-6,92%	100,00%	100,00%
I. Phân theo loại hình kinh tế									
1. Kinh tế nhà nước	7.988	21.689	23.695	53.371	9,25%	-6,98%	-7,99%	1,81%	1,54%
2. Kinh tế ngoài nhà nước	186.207	220.119	242.611	648.201	10,22%	-5,87%	-8,65%	18,56%	18,65%

3. Kinh tế có vốn đầu tư NN	805.009	928.667	1.040.850	2.774.899	12,08%	-4,82%	-6,48%	79,63%	79,82%
II. Nhóm/mặt hàng chủ yếu									
Hàng hoá khác	190.227	244.082	279.969	714.815	14,70%	14,49%	1,60%	21,42%	20,56%
Máy móc thiết bị, DCPT khác	120.358	131.554	144.606	396.093	9,92%	8,01%	-3,67%	11,06%	11,39%
Chất dẻo (Plastic) nguyên liệu	91.922	116.062	121.565	329.694	4,74%	-3,51%	-5,49%	9,30%	9,48%
Hóa chất	92.950	92.402	106.713	292.300	15,49%	-0,18%	-6,94%	8,16%	8,41%
Sắt thép các loại	70.033	69.746	76.090	215.869	9,10%	-34,30%	-27,83%	5,82%	6,21%
Vải các loại	53.551	69.322	73.111	195.985	5,47%	-12,04%	-9,64%	5,59%	5,64%
Thức ăn gia súc và NL	72.567	52.802	63.322	188.711	19,92%	-26,72%	1,01%	4,84%	5,43%
Kim loại thường khác	44.562	68.800	72.581	185.711	5,50%	-20,34%	-28,94%	5,55%	5,34%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	55.511	59.505	68.073	182.482	14,40%	-13,95%	-14,53%	5,21%	5,25%
Bông các loại	32.560	69.017	71.709	173.287	3,90%	-4,97%	5,64%	5,49%	4,98%
Sản phẩm hóa chất	40.506	51.361	52.827	144.699	2,85%	2,65%	4,78%	4,04%	4,16%
Máy vi tính, SP điện tử và linh kiện	36.968	43.518	46.280	126.767	6,35%	1,35%	2,22%	3,54%	3,65%
Xơ, sợi dệt các loại	25.819	33.450	36.090	95.310	7,89%	-17,83%	-20,39%	2,76%	2,74%
Ngô	28.878	21.548	43.929	94.356	103,86%	21,94%	15,97%	3,36%	2,71%
Cao su	15.073	15.781	16.400	47.255	3,92%	3,71%	6,20%	1,25%	1,36%
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	13.341	14.699	16.124	44.165	9,69%	-22,36%	-17,08%	1,23%	1,27%
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	8.317	9.243	10.097	27.657	9,24%	-23,58%	-25,20%	0,77%	0,80%
Hạt điều	2.734	4.505	3.990	11.229	-11,42%	794,69%	143,05%	0,31%	0,32%
Dược phẩm	3.325	3.078	3.682	10.085	19,63%	-48,27%	-21,46%	0,28%	0,29%

Mặt hàng máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng tiếp tục là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu cao nhất, lũy kế chiếm 11,39% KNNK Quý I/2020, tiếp theo là các mặt hàng chất dẻo nguyên liệu (9,5%); hóa chất (8,4%); sắt thép các loại (6,2%), vải các loại (5,6%);... Dự ước hầu hết các mặt hàng nhập khẩu đều có kim ngạch tăng mạnh so với tháng trước (tăng khoảng 10-12%), do hoạt động xuất nhập khẩu với Trung Quốc đang dần được khôi phục trở lại, nguyên liệu cho sản xuất đã có tín hiệu tích cực. Tuy nhiên, so với cùng kỳ thì kim ngạch nhập khẩu tháng 3/2020 giảm khoảng 5% và lũy kế kim ngạch nhập khẩu quý I/2020 giảm khoảng 6,9% so với cùng kỳ.

Biểu đồ 4: Cơ cấu các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu Quý I/2020



1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

1.1. KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tháng 3/2020 ước đạt 144,6 triệu USD (chiếm 11% KNNK), tăng 9,9% so với tháng 02/2020 và tăng 8% so với cùng kỳ.

Một số thị trường nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng gồm: Trung Quốc 30,7 triệu USD (chiếm 21%); Nhật Bản 28 triệu USD (chiếm 19,4%); Hàn Quốc 22 triệu USD (chiếm 15,4%); Đài Loan 21,5 triệu USD (chiếm 14,8%); Hoa Kỳ 5,6 triệu USD (chiếm 3,8%).

1.2. Luỹ kế Quý I/2020, KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng ước đạt 396 triệu USD (chiếm 11,4%), giảm 3,67% so với cùng kỳ.

Luỹ kế KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 10 triệu USD (chiếm 25,34%); Nhật Bản 71,8 triệu USD (chiếm 18%); Hàn Quốc 60 triệu USD (chiếm 15%); Đài Loan 58 triệu USD (chiếm 14,7%); Đức 20 triệu USD (chiếm 5%); Hoa Kỳ 15,5 triệu USD (chiếm 3,9%)

2. Chất dẻo nguyên liệu:

2.1. KNNK tháng 3/2020 của nhóm hàng này ước đạt 121,5 triệu USD (chiếm 9,3% KNNK), tăng 4,74% so với tháng 02/2020, giảm 3,5% so với cùng kỳ.

Kim ngạch nhập khẩu chất dẻo nguyên liệu vào một số thị trường chủ yếu trong tháng 3/2020 như sau: Hàn Quốc 37,6 triệu USD (chiếm 31%); Đài Loan 21,9 triệu USD (chiếm 18%); Hoa Kỳ 13,7 triệu USD (chiếm 11,3%); Ả Rập Xê Út 10 triệu USD (chiếm 8,23%); Trung Quốc 8,2 triệu USD (chiếm 6,77%);...

2.2. Luỹ kế Quý I/2020, KNNK chất dẻo nguyên liệu ước đạt 329,6 triệu USD (chiếm 9,48%), giảm 5,5% so với cùng kỳ.

Luỹ kế KNNK chất dẻo nguyên liệu từ một số thị trường chủ yếu như sau: Hàn Quốc 102 triệu USD (chiếm 31%); Đài Loan 59,7 triệu USD (chiếm 18%); Hoa Kỳ 35,4 triệu USD (chiếm 10,7%); Trung Quốc 28 triệu USD (chiếm 8,6%); Ả Rập Xê Út 25,4 triệu USD (chiếm 7,7%); Nhật Bản 21 triệu USD (chiếm 6,35%); Đức 18,4 triệu USD (chiếm 5,6%);...

3. Hoá chất

3.1. KNNK hoá chất tháng 3/2020 ước đạt 106,7 triệu USD (chiếm 8% KNNK), tăng 15,5% so với tháng trước, tương đương so với cùng kỳ.

KNNK hóa chất vào từ một số thị trường chủ yếu trong tháng 3/2020 như sau: Đài Loan 25,7 triệu USD (chiếm 24%); Trung Quốc 16,6 triệu USD (chiếm 15,64%); Nhật Bản 16,4 triệu USD (chiếm 15,4%); Thái Lan 15,5 triệu USD (chiếm 14,5%); Hàn Quốc 14,8 triệu USD (chiếm 13,9%);...

3.2. Luỹ kế Quý I/2020, KNNK hoá chất ước đạt 292 triệu USD (chiếm 8,4%), giảm 6,9% so với cùng kỳ.

Luỹ kế KNNK hoá chất từ một số thị trường chủ yếu như sau: Đài Loan 74,8 triệu USD (chiếm 25,6%); Trung Quốc 50,3 triệu USD (chiếm 17%); Thái Lan 43,7 triệu USD (chiếm 15%); Nhật Bản 38 triệu USD (chiếm 13%); Hàn Quốc 37,8 triệu USD (chiếm 13%); Indonesia 10 triệu USD (chiếm 3,45%).

4. Sắt thép các loại

4.1. KNNK sắt thép các loại tháng 3/2020 ước đạt 76 triệu USD (chiếm 5,82% KNNK), tăng 9,1% so với tháng trước, giảm 34,3% so với cùng kỳ.

KNNK sắt thép các loại từ một số thị trường chủ yếu trong tháng 3/2020 gồm: Hàn Quốc 33,6 triệu (chiếm 44,3%); Trung Quốc 22 triệu (chiếm 29%); Nhật Bản 8,8 triệu USD (chiếm 11,6%); Đài Loan 6,7 triệu USD (chiếm 8,8%).

4.2. Lũy kế Quý I/2020 KNNK sắt thép các loại ước đạt 215,8 triệu USD (chiếm 6,2% KNNK), giảm 27,8% so với cùng kỳ.

KNNK sắt thép các loại Quý I/2020 từ một số thị trường chủ yếu như sau: Hàn Quốc 97,3 triệu USD (chiếm 45%); Trung Quốc 62,2 triệu USD (chiếm 28,8%); Nhật Bản 23 triệu USD (chiếm 10,65%); Đài Loan 16,9 triệu USD (chiếm 7,85%); Malaysia 6,2 triệu USD (chiếm 2,88%); Pháp 3,6 triệu USD (chiếm 1,67%); Đức 1,7 triệu USD (chiếm 0,8%);...

5. Các mặt hàng nhập khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng nhập khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 3/2020 như sau:

- KNNK vải các loại tháng 3/2020 ước đạt 73 triệu USD (chiếm 5,6% KNNK), tăng 5,47% so với tháng trước, giảm 12% so với cùng kỳ. Lũy kế Quý I/2020, KNNK vải các loại ước đạt 196 triệu USD (chiếm 5,6% KNNK), giảm 9,6% so với cùng kỳ.

- KNNK thức ăn gia súc và nguyên liệu tháng 3/2020 ước đạt 63 triệu USD (chiếm 4,84% KNNK), tăng 20% so với tháng trước, giảm 26,7% so với cùng kỳ. Lũy kế Quý I/2020, KNNK thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 188,7 triệu USD (chiếm 5,3% KNNK), tăng 1% so với cùng kỳ.

- KNNK kim loại thường khác tháng 3/2020 ước đạt 72,5 triệu USD (chiếm 5,55% KNNK), tăng 5,5% so với tháng trước, giảm 20,34% so với cùng kỳ. Lũy kế Quý I/2020, KNNK kim loại thường khác ước đạt 185,7 triệu USD (chiếm 5,34%), giảm 28,9% so với cùng kỳ.

- KNNK nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tháng 3/2020 ước đạt 68 triệu USD (chiếm 5,2% KNNK), tăng 14,4% so với tháng trước, giảm 13,9% so với cùng kỳ. Lũy kế Quý I/2020, KNNK nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ước đạt 182,4 triệu USD (chiếm 5,2% KNNK), giảm 14,5% so với cùng kỳ.

- KNNK bông các loại tháng 3/2020 ước đạt 71,7 triệu USD (chiếm 5,5%), tăng 3,9% so với tháng trước, giảm 5% so với cùng kỳ. Lũy kế Quý I/2020, KNNK bông các loại ước đạt 173 triệu USD (chiếm 5%), tăng 5,6% so với cùng kỳ.

- KNNK sản phẩm hoá chất tháng 3/2020 ước đạt 52,8 triệu USD (chiếm 4% KNNK), tăng 2,85% so với tháng trước, tăng 2,65% so với cùng kỳ. Lũy kế Quý I/2020, KNNK sản phẩm hoá chất ước đạt 144,7 triệu USD (chiếm 4%), tăng 4,78% so với cùng kỳ.

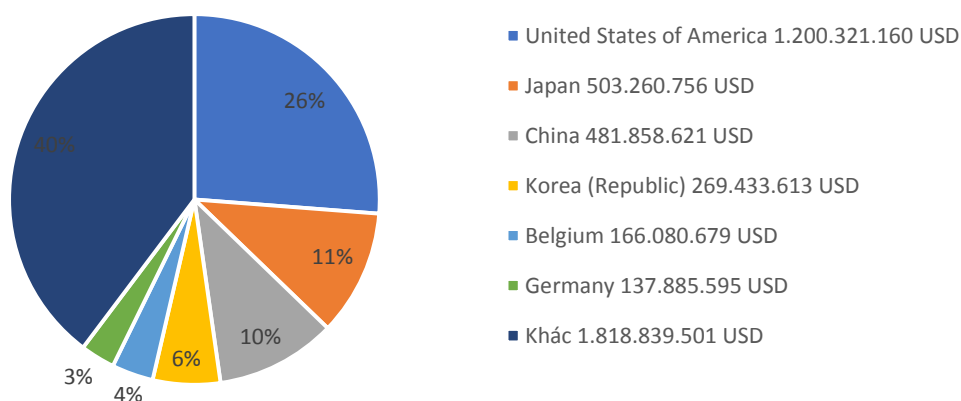
- KNNK Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tháng 3/2020 ước đạt 46 triệu USD (chiếm 3,5%), tăng 6,35% so với tháng trước, tăng 1,35% so với cùng kỳ. Lũy kế Quý I/2020, KNNK máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 126,7 triệu USD (chiếm 3,65%), tăng 2,2% so với cùng kỳ.

KNNK của nhóm hàng tiêu dùng tháng 3/2020 ước đạt 97,6 triệu USD, chiếm 7,4% tổng KNNK của tỉnh. Lũy kế 03 tháng đầu năm KNNK hàng tiêu dùng ước đạt 262 triệu USD (chiếm 7,55%).

IV. VỀ THỊ TRƯỜNG

Về cơ cấu, thị trường Hoa Kỳ có tỷ trọng xuất khẩu cao nhất (26%), tiếp theo là các thị trường Nhật Bản (11%), Trung Quốc (10,5%); Hàn Quốc (5,9%); Bỉ (3,6%);... Hầu hết các thị trường có kim ngạch xuất khẩu tăng nhẹ so với tháng trước (khoảng 2-4%), giảm khoảng 6% so với cùng kỳ. Lũy kế kim ngạch xuất khẩu các thị trường tăng khoảng 5% so với cùng kỳ.

Biểu đồ 5: Cơ cấu thị trường xuất khẩu chủ yếu

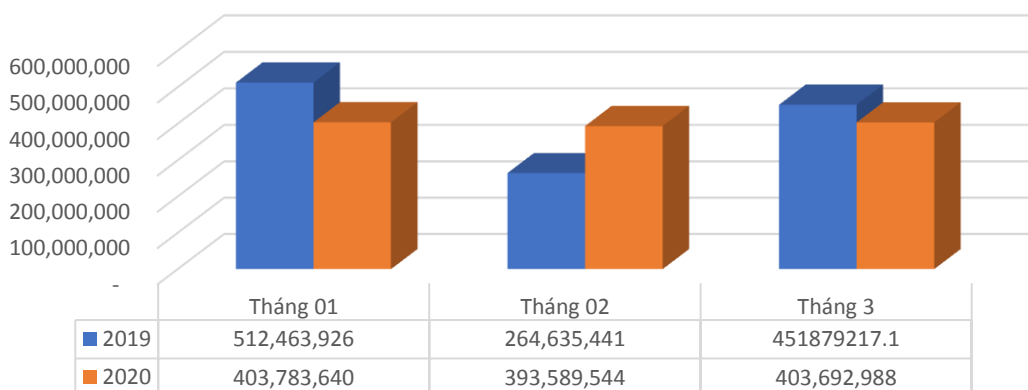


1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu

1.1. Thị trường Hoa Kỳ

KNXK vào thị trường Hoa kỳ tháng 3/2020 ước đạt 403 triệu USD (chiếm 25.23% tổng KNXK), tăng 2,57% so với tháng 02/2020, giảm 10,6% so với cùng kỳ. Lũy kế Quý I/2020, KNNK vào thị trường Hoa Kỳ ước đạt 1.200 triệu USD (chiếm 26%), giảm 2,32% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Hoa Kỳ Quý I/2020 như sau: Giày dép các loại ước đạt 339,6 triệu USD (chiếm 41,52%); gỗ và sản phẩm gỗ 218,6 triệu USD (chiếm 26,73%); hàng dệt may 174,5 triệu USD (chiếm 21,34%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 90 triệu USD (chiếm 11%); sản phẩm từ sắt thép 51,5 triệu USD (chiếm 6,3%).

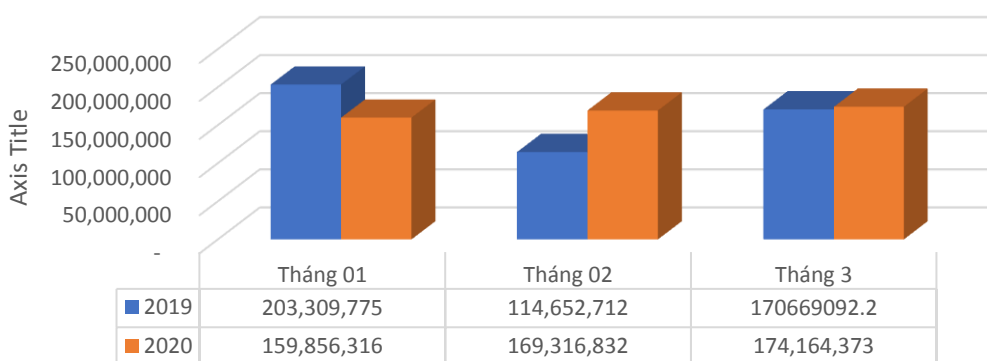
Biểu đồ 6: Thị trường xuất khẩu Hoa Kỳ



1.2. Thị trường Nhật Bản

KNXK vào thị trường Nhật Bản tháng 3/2020 ước đạt 174 triệu USD (chiếm 10,9% KNXK), tăng 2,86% so với tháng trước, tăng 2% so với cùng kỳ. Luỹ kế Quý I/2020, KNXK vào thị trường Nhật Bản ước đạt 503 triệu USD (chiếm 11% KNXK), tăng 3% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Nhật Bản như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 56 triệu USD (chiếm 17,3%); hàng dệt may 44,3 triệu USD (chiếm 13,67%); giày dép các loại 41,7 triệu USD (chiếm 12,8%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 40 triệu USD (chiếm 12,45%); gỗ và sản phẩm gỗ 27,6 triệu USD (chiếm 8,5%).

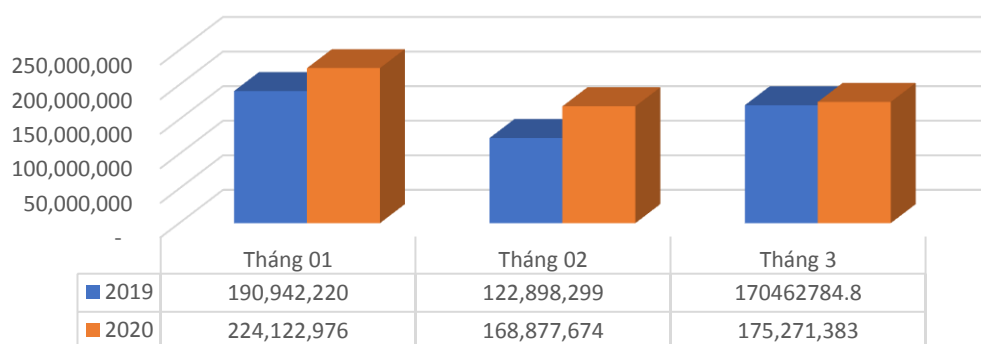
Biểu đồ 7: Thị trường xuất khẩu Nhật Bản



1.3. Thị trường Trung Quốc:

KNXK vào thị trường Trung Quốc tháng 3/2020 ước đạt 175 triệu USD (chiếm 10,9% KNXK), tăng 3,79% so với tháng trước, tăng 2,82% so với cùng kỳ. Luỹ kế Quý I/2020, KNXK vào thị trường Trung Quốc ước đạt 481 triệu USD (chiếm 10,5%), giảm 0,38% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Trung Quốc như sau: Giày dép các loại 201 triệu USD (chiếm 71,6%); xơ, sợi dệt các loại 95 triệu USD (chiếm 33,8%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 33 triệu USD (chiếm 11,8%); phương tiện vận tải 31,7 triệu USD (chiếm 11,3%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 22,6 triệu USD (chiếm 8%).

Biểu đồ 8: Thị trường xuất khẩu Trung Quốc



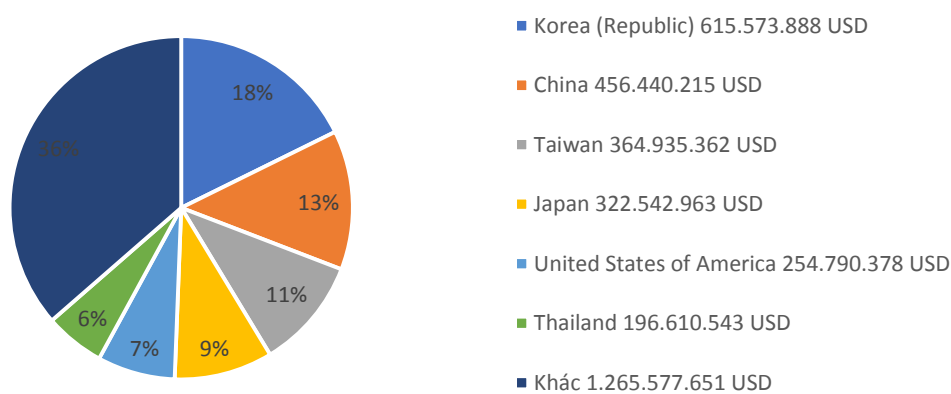
1.4. Thị trường khác:

Một số thị trường khác có KNXK khá cao trong tháng 3/2020 cụ thể: Hàn Quốc ước đạt 269 triệu USD (chiếm 5,9%), tăng 6% so với cùng kỳ; Bỉ ước đạt 166 triệu USD (chiếm 3,6%), tăng 2,6% so với cùng kỳ; Đức 137 triệu USD (chiếm 3%), tăng 10% so với cùng kỳ.

2. Thị trường nhập khẩu chủ yếu

Hàn Quốc là thị trường có kim ngạch nhập khẩu cao nhất trong 3 tháng đầu năm 2020 (chiếm 17,7%); Trung Quốc (13%); Đài Loan (11%); Nhật bản (9,3%); Hoa Kỳ (7,3%);... Tính chung các thị trường có kim ngạch nhập khẩu tăng khoảng 9% so với tháng trước, giảm 8% so với cùng kỳ. Lũy kế 3 tháng đầu năm kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường giảm khoảng 18% so với cùng kỳ, đặc biệt là thị trường Trung Quốc giảm 38,8% so với cùng kỳ do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

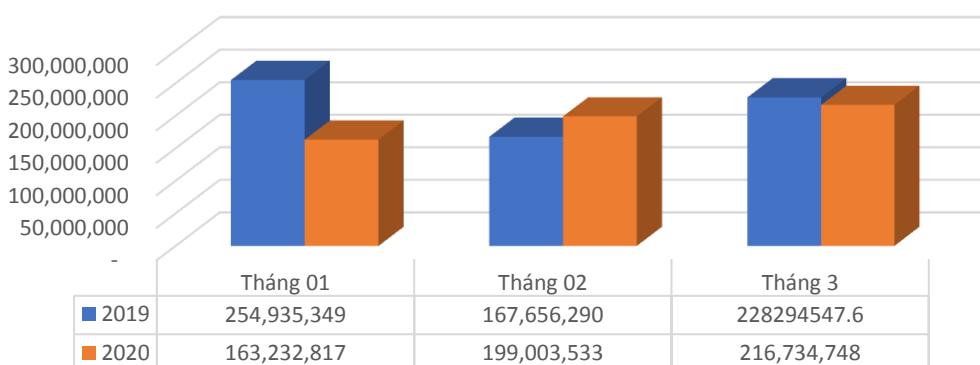
Biểu đồ 8: Cơ cấu thị trường nhập khẩu Quý I/2020



2.1. Thị trường Hàn Quốc:

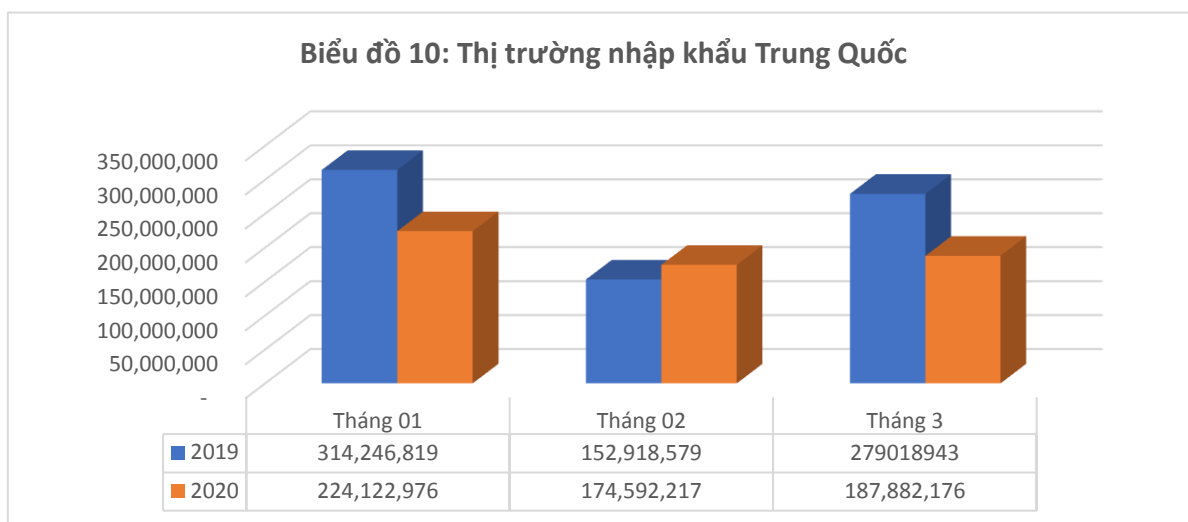
Dự ước tháng 3/2020 KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 216,7 triệu USD (chiếm 16,6%), tăng 8,9% so với tháng 02/2020, giảm 5% so với cùng kỳ. Lũy kế Quý I/2020, KNNK từ thị trường Hàn Quốc ước đạt 615,5 triệu USD (chiếm 17,7% KNNK), giảm 5,42% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc như sau: chất dẻo nguyên liệu 102 triệu USD (chiếm 30%); Sắt thép các loại 97,3 triệu USD (chiếm 28,65%); kim loại thường khác 61,5 triệu USD (chiếm 18%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 60 triệu USD (chiếm 17,65%); vải các loại 47 triệu USD (chiếm 13,8%).

Biểu đồ 9: Thị trường nhập khẩu Hàn Quốc



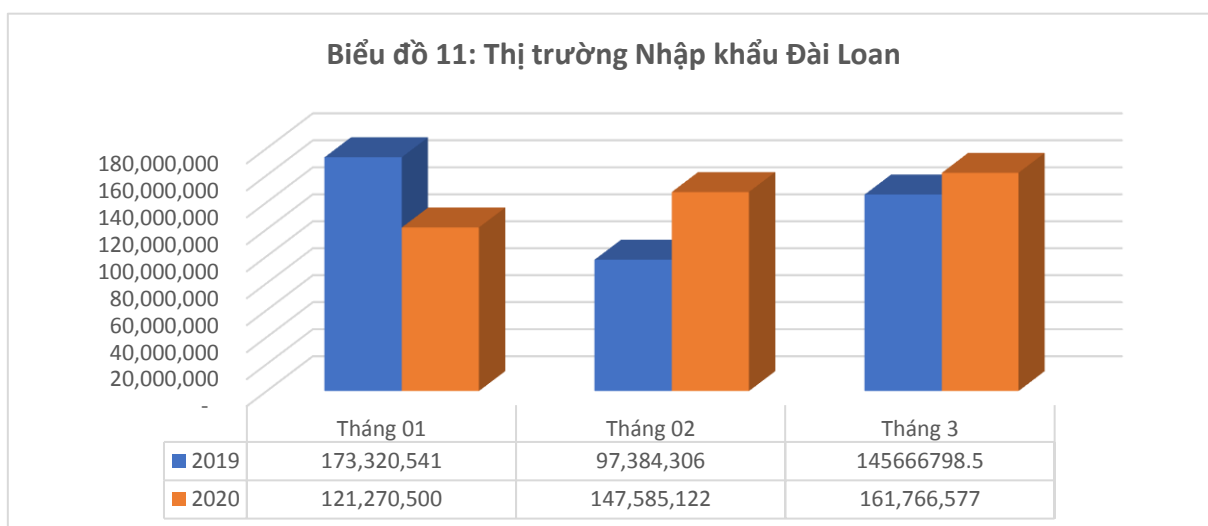
2.2. Thị trường Trung Quốc:

Tháng 3/2020 KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 187,8 triệu USD (chiếm 14,37% tổng KNNK), tăng 7,6% so với tháng 02/2020, giảm 32,6% so với cùng kỳ. Luỹ kế Quý I/2020, KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 456,4 triệu USD (chiếm 13% KNNK), giảm 38,8% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ Trung Quốc như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 100 triệu USD (chiếm 21,6%); sắt thép các loại 62 triệu USD (chiếm 13,4%); vải các loại 54 triệu USD (chiếm 11,74%); hoá chất 50 triệu USD (chiếm 10,3%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giấy 40 triệu USD (chiếm 8,7%).



2.3. Thị trường Đài Loan:

Thị trường Đài Loan với dự ước mức kim ngạch tháng 3/2020 đạt 161 triệu USD (chiếm 12,4%), tăng 9,6% so với tháng 02/2020, giảm 11% so với cùng kỳ. Luỹ kế Quý I/2020, KNNK từ thị trường Đài Loan ước đạt 365 triệu USD (chiếm 10,5%), giảm 12,35% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Đài Loan như sau: hoá chất 74,8 triệu USD (chiếm 29%); chất dẻo nguyên liệu 59,7 triệu USD (chiếm 23%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 58,3 triệu USD (chiếm 22,8%); vải các loại 58 triệu USD (chiếm 22,7%); xơ, sợi dệt các loại 33,9 triệu USD (chiếm 13,25%).



2.4. Thị trường khác:

Các thị trường khác dự ước có KNNK vào Đồng Nai khá cao trong Quý I/2020 gồm: Nhật Bản ước đạt 322,5 triệu USD (chiếm 9,3%), giảm 10,5% so với cùng kỳ; Hoa Kỳ ước đạt 254 triệu USD (chiếm 7,3%), giảm 26% so với cùng kỳ; Thái Lan ước đạt 196,6 triệu USD (chiếm 5,6%), giảm 13,9% so với cùng kỳ.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Dù đang trong tâm dịch Covid-19 nhưng kim ngạch nhưng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 3/2020 ước tăng khoảng 6,7% so với tháng 2/2020, trong đó kim ngạch xuất khẩu tăng 3,07% và kim ngạch nhập khẩu tăng 11,68%.

Tuy nhiên, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Quý I/2020 giảm nhẹ so với cùng kỳ (giảm 1,45%), trong đó kim ngạch xuất khẩu Quý I/2020 tăng 3,16% và kim ngạch nhập khẩu giảm khoảng 6,9% so với cùng kỳ.

2. Xuất khẩu:

- Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu đều tăng so với tháng 02/2020, trong đó mặt hàng gỗ tăng 12,8%; xơ sợi dệt các loại tăng 11%; hàng dệt may tăng 10%;... Dự tính Quý I/2020, một số mặt hàng có kim ngạch tăng mạnh so với cùng kỳ gồm: cà phê (tăng 131%); hạt tiêu (tăng 49%); máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng (tăng 15,7%); phương tiện vận tải và phụ tùng (tăng 12%); giày dép các loại (tăng 8,8%).

- Hầu hết các thị trường có kim ngạch xuất khẩu tăng nhẹ so với tháng trước (khoảng 2-4%), giảm khoảng 6% so với cùng kỳ. Lũy kế kim ngạch xuất khẩu các thị trường tăng khoảng 5% so với cùng kỳ.

3. Nhập khẩu:

- Dự ước hầu hết các mặt hàng nhập khẩu đều có kim ngạch tăng mạnh so với tháng trước (tăng khoảng 10-12%), do hoạt động xuất nhập khẩu với Trung Quốc đang dần được khôi phục trở lại, nguyên liệu cho sản xuất đã có tín hiệu tích cực. Tuy nhiên, so với cùng kỳ thì kim ngạch nhập khẩu tháng 3/2020 giảm khoảng 5% và lũy kế kim ngạch nhập khẩu quý I/2020 giảm khoảng 6,9% so với cùng kỳ.

Tính chung các thị trường có kim ngạch nhập khẩu tăng khoảng 9% so với tháng trước, giảm 8% so với cùng kỳ. Lũy kế 3 tháng đầu năm kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường giảm khoảng 18% so với cùng kỳ, đặc biệt là thị trường Trung Quốc giảm 38,8% so với cùng kỳ do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Trên đây là báo cáo dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 3/2020 của tỉnh Đồng Nai. Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tỉnh ủy;
 - UBND tỉnh;
 - Sở KH&ĐT;
 - Cục Hải quan;
 - Cục Thống kê;
 - Lãnh đạo Sở;
 - Lưu: VT, QLTM.
- Thư/2020

GIÁM ĐỐC

Trương Thị Mỹ Dung